

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Dr.Trinh thuộc Công ty TNHH Tâm Nhân Việt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng ;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Y tế thực hiện giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260617-180059) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 05/07/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 27/07/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 2308/QĐ-SYT ngày 19/06/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Dr.Trinh thuộc Công ty TNHH Tâm Nhân Việt;
- Địa chỉ: Số 25 Đông Khê, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám răng hàm mặt.
- Số GPMB: 001782/HP-GPMB do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Trần Văn Trinh
Số CCHN: 008743/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 12/03/2016;
- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 30 đến 11 giờ 30, Chiều từ 14 giờ 00 đến 18 giờ 30 từ thứ 2 đến Chủ nhật

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt
- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 128 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Dr.Trinh thuộc Công ty TNHH Tâm Nhân Việt có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Dr.Trinh thuộc Công ty TNHH Tâm Nhân Việt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD T.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC

Lê Minh Quang

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT)

**THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA
DR.TRINH THUỘC CÔNG TY TNHH TÂM NHÂN VIỆT**

*(Kèm theo Quyết định số:2946 /QĐ-SYT ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)*

STT	STT THEO TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
3	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
4	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
5	14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
6	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
7	14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
8	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
9	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
10	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
11	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
12	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
13	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
14	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
15	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
16	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
				nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay
17	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay
18	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy
19	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy
20	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
21	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
22	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
23	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
24	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
25	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
26	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
27	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
28	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
29	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
30	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
31	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
32	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
33	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
34	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
35	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
36	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
37	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
38	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
39	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
40	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
41	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
42	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
43	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
44	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
45	14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
46	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
47	14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
49	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
50	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
51	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
52	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
53	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
54	14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
55	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
56	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bám tựa trên Implant
57	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
58	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
59	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
60	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
61	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
62	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
63	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
64	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
65	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
66	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
67	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
68	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
69	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
70	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
71	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
72	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
73	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
74	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
75	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
76	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
77	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
78	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
79	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
80	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
81	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
82	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
83	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
84	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
85	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
86	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
87	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
88	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
89	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hờ mặt nhai
90	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
91	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
92	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
93	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
94	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
95	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
96	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
97	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
98	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
99	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
100	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
101	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
102	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
103	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
104	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
105	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
106	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
107	14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
108	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
109	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
110	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
111	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
112	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
113	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
114	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
115	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
116	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
117	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
118	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
119	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
120	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
121	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
122	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
123	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
124	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
125	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
126	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
127	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
128	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)